

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ
SÚC SẢN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc An.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,





Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Số: 177 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 23 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.153.376.213.454	1.187.827.182.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	500.708.236.149	525.363.140.496
1. Tiền	111		56.808.236.149	99.074.832.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		443.900.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.005.149.401	262.394.452.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	231.345.679.419	252.921.025.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.947.857.084	2.766.142.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.530.282.440	7.525.953.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	8	402.594.286.440	395.399.503.987
1. Hàng tồn kho	141		405.177.696.820	403.120.636.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.583.410.380)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.068.541.464	4.670.086.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.786.952.800	4.013.091.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	616.881.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.281.588.664	40.113.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.135.396.258	583.612.410.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.269.000.000	1.069.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	1.269.000.000	1.069.000.000
II. Tài sản cố định	220		441.614.258.500	454.581.674.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	182.545.461.322	191.392.506.116
- Nguyên giá	222		402.002.375.678	396.978.616.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.456.914.356)	(205.586.110.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	259.068.797.178	263.189.168.404
- Nguyên giá	228		282.257.939.671	281.821.725.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.189.142.493)	(18.632.557.287)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.740.869.033	13.188.966.434
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.740.869.033	13.188.966.434
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.998.598.725	109.260.099.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	73.114.645.651	100.177.379.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	8.883.953.074	9.082.719.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.699.511.609.712	1.771.439.593.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		757.814.901.812	814.315.762.986
I. Nợ ngắn hạn	310		688.868.801.074	739.135.080.817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	211.444.858.463	261.930.276.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.044.586.350	45.993.433.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	26.607.970.698	33.968.682.224
4. Phải trả người lao động	314		73.745.461.398	120.074.833.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.423.432.796	557.598.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.376.848.120	38.595.499.006
7. Vay ngắn hạn	320	19	302.434.227.540	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	25.791.415.709	25.010.428.770
II. Nợ dài hạn	330		68.946.100.738	75.180.682.169
1. Vay dài hạn	338	20	17.281.721.542	22.477.328.668
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		153.353.482	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	31.511.025.714	32.703.353.501
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.696.707.900	957.123.830.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	941.696.707.900	957.123.830.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.676.632.583	119.547.942.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.435.644.506	1.720.027.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		72.240.988.077	117.827.915.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.699.511.609.712	1.771.439.593.120



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.007.914.694.890	1.889.540.125.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.156.350.970	14.497.378.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.993.758.343.920	1.875.042.747.467
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.539.259.565.827	1.389.879.117.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		454.498.778.093	485.163.630.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.103.101.968	5.839.391.047
7. Chi phí tài chính	22	31	9.824.172.483	9.288.063.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.157.044.389	5.956.361.246
8. Chi phí bán hàng	25	32	258.476.609.439	259.292.461.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	108.766.277.409	132.977.598.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		89.534.820.730	89.444.898.076
11. Thu nhập khác	31	33	2.505.140.644	2.181.662.860
12. Chi phí khác	32	34	644.105.275	394.794.559
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.861.035.369	1.786.868.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.395.856.099	91.231.766.377
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	18.802.748.122	18.782.855.548
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	352.119.900	(383.957.076)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		72.240.988.077	72.832.867.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	505	635

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.420.765.424.879	2.286.620.520.506
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.960.645.697.876)	(1.666.125.167.450)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(309.978.539.268)	(227.781.239.308)
Tiền lãi vay đã trả	04	(6.137.835.041)	(5.819.387.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(26.490.019.017)	(18.729.674.353)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.016.023.155	4.180.337.231
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(183.414.219.998)	(175.793.289.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(53.884.863.166)	196.552.099.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.763.170.045)	(10.701.240.069)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	80.645.689	8.335.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.638.976.063	5.198.550.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	956.451.707	(5.494.354.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	477.103.402.081	390.081.238.387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.869.111.114)	(399.219.241.664)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.980.345.400)	(18.608.861.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.253.945.567	(27.746.864.816)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=08+30+40)	50	(24.674.465.892)	163.310.880.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	525.363.140.496	214.323.025.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.561.545	9.184.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	500.708.236.149	377.643.090.759

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.405 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.389).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

00-0
HÁN
G T
EM H
DITT
NA
HỒ

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp tron tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	7.557.437.600	9.678.844.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.183.188.390	89.364.557.630
Tiền đang chuyển	67.610.159	31.430.433
Các khoản tương đương tiền (*)	443.900.000.000	426.288.308.333
	500.708.236.149	525.363.140.496

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	204.394.127.034	237.120.433.771
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	58.459.487.897	58.199.863.503
Công ty Gentraco	40.052.300.000	89.421.535.000
Các khách hàng khác	105.882.339.137	89.499.035.268
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	26.951.552.385	15.800.591.610
	231.345.679.419	252.921.025.381

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	7.530.282.440	7.525.953.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.699.035.794	2.198.379.553
Tạm ứng	915.614.017	1.688.223.400
Ký quỹ, ký cược	772.800.000	750.700.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	807.308.330	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	1.317.247.436	1.170.390.509
b. Dài hạn	1.269.000.000	1.069.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.269.000.000	1.069.000.000
	8.799.282.440	8.594.953.540

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Và Đồ Uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
- Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
- Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.977.649.878	-	4.788.477.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	98.404.621.512	-	59.036.896.871	-
Công cụ, dụng cụ	46.576.610.210	-	40.279.582.679	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.458.776.207	-	6.068.567.468	-
Thành phẩm	236.785.832.175	2.583.410.380	281.394.384.552	7.721.132.450
Hàng hoá	10.400.659.077	-	11.445.101.544	-
Hàng gửi bán	3.573.547.761	-	107.625.962	-
	405.177.696.820	2.583.410.380	403.120.636.437	7.721.132.450

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/đầu năm	7.721.132.450	192.754.415
Trích lập dự phòng	-	7.528.378.035
Hoàn nhập dự phòng	(5.137.722.070)	-
Số dư cuối kỳ/cuối năm	2.583.410.380	7.721.132.450

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.832.077.180	710.392.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.717.758.187	2.140.864.991
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.237.117.433	1.161.833.940
	6.786.952.800	4.013.091.729
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.818.046.914	1.846.982.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.245.817.952	3.738.445.019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.736.259.402	1.884.411.609
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	59.147.775.502	88.721.663.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.166.745.881	3.985.877.246
	73.114.645.651	100.177.379.744

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	40.113.468	1.241.475.196	-	1.281.588.664
	40.113.468	1.241.475.196	-	1.281.588.664
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.072.762.700	69.594.155.092	69.579.850.323	13.087.067.469
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.699.277.476	5.699.277.476	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	610.433.306	610.433.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	18.802.748.122	26.490.019.017	11.225.820.092
Thuế thu nhập cá nhân	271.324.409	5.792.463.167	6.063.787.576	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	5.152.430.903	4.181.552.783	2.295.083.137
Thuế đất phi nông nghiệp	-	120.255.674	120.255.674	-
Thuế nhà thầu	-	94.678.225	94.678.225	-
Lệ phí môn bài	-	102.000.000	102.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	387.299.111	34.781.688	422.080.799	-
	33.968.682.224	106.003.223.653	113.363.935.179	26.607.970.698

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Súc vật cho sản phẩm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	117.687.174.210	189.316.064.420	60.465.489.176	22.253.805.220	7.256.083.238	396.978.616.264
Mua sắm mới	-	4.573.249.999	275.000.000	370.510.909	-	5.218.760.908
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135.943.928	1.230.800.000	-	-	-	1.366.743.928
Tặng khác	-	-	-	94.278.574	-	94.278.574
Thanh lý, nhượng bán	-	(245.648.400)	-	(514.869.348)	(839.506.248)	(1.600.023.996)
Giảm khác	-	(56.000.000)	-	-	-	(56.000.000)
Số cuối kỳ	<u>117.823.118.138</u>	<u>194.818.466.019</u>	<u>60.740.489.176</u>	<u>22.203.725.355</u>	<u>6.416.576.990</u>	<u>402.002.375.678</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	25.876.576.946	124.682.059.031	41.220.209.898	11.952.025.013	1.855.239.260	205.586.110.148
Khấu hao trong kỳ	2.993.010.658	7.951.677.770	2.536.045.450	1.438.606.935	949.504.519	15.868.845.332
Tặng khác	-	-	-	14.761.032	-	14.761.032
Thanh lý, nhượng bán	-	(221.764.290)	-	(422.219.452)	(273.421.584)	(917.405.326)
Giảm khác	(1.060.224.692)	(35.172.138)	-	-	-	(1.095.396.830)
Số cuối kỳ	<u>27.809.362.912</u>	<u>132.376.800.373</u>	<u>43.756.255.348</u>	<u>12.983.173.528</u>	<u>2.531.322.195</u>	<u>219.456.914.356</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>91.810.597.264</u>	<u>64.634.005.389</u>	<u>19.245.279.278</u>	<u>10.301.780.207</u>	<u>5.400.843.978</u>	<u>191.392.506.116</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>90.013.755.226</u>	<u>62.441.665.646</u>	<u>16.984.233.828</u>	<u>9.220.551.827</u>	<u>3.885.254.795</u>	<u>182.545.461.322</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.124 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.056 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 40.653 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42.418 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	273.611.911.433	8.209.814.258	281.821.725.691
Mua trong kỳ	-	442.000.000	442.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	50.083.000	50.083.000
Giảm khác	-	(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối kỳ	<u>273.611.911.433</u>	<u>8.646.028.238</u>	<u>282.257.939.671</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	16.437.923.213	2.194.634.074	18.632.557.287
Khấu hao trong kỳ	<u>3.746.822.370</u>	<u>809.762.836</u>	<u>4.556.585.206</u>
Số đầu kỳ	<u>20.184.745.583</u>	<u>3.004.396.910</u>	<u>23.189.142.493</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>257.173.988.220</u>	<u>6.015.180.184</u>	<u>263.189.168.404</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>253.427.165.850</u>	<u>5.641.631.328</u>	<u>259.068.797.178</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 1.977 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.999 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	11.923.540.937	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>1.946.289.913</u>	<u>810.602.032</u>
	<u>15.740.869.033</u>	<u>13.188.966.434</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	<u>591.743</u>	<u>0,19%</u>	<u>0,19%</u>	<u>5.512.670.000</u>	<u>6.745.870.200</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	31.511.025.714	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	11.239.633.900	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.669.105.760	3.290.756.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.883.953.074	9.082.719.492

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	210.453.862.096	210.453.862.096	201.664.087.198	201.664.087.198
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	38.090.150.000	38.090.150.000	89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH De Heus- CN Bình Dương	26.031.133.474	26.031.133.474	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	146.332.578.622	146.332.578.622	112.289.219.698	112.289.219.698
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	990.996.367	990.996.367	60.266.188.948	60.266.188.948
	211.444.858.463	211.444.858.463	261.930.276.146	261.930.276.146

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	455.000.000
Chi phí đồng phục	886.363.644	-
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	1.032.499.998	-
Chi phí phải trả khác	504.569.154	102.598.287
	2.423.432.796	557.598.287

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.413.673.997	2.418.513.928
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	408.826.807	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	11.239.633.894	9.422.863.463
Hỗ trợ bán hàng	7.176.162.995	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	2.365.867.600	171.966.910
Nhận ký cược, ký quỹ	15.526.290.009	10.360.371.538
Lãi vay	292.747.166	273.537.818
Cổ tức phải trả	659.664.600	-
Phải trả khác	4.293.981.052	9.751.969.242
	44.376.848.120	38.595.499.006

(*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện công nợ phải trả trong giai đoạn cổ phần hóa với Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	144.160.497.561	182.590.565.128	(144.160.497.561)	-	182.590.565.128
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	58.452.617.634	294.512.836.953	(243.513.006.427)	-	109.452.448.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428	-	(2.372.077.714)	2.372.077.714	4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824	-	(2.823.529.412)	2.823.529.412	5.647.058.824
	213.004.329.447	477.103.402.081	(392.869.111.114)	5.195.607.126	302.434.227.540

(*) Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay theo hạn mức số 0035/1828/CKD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

(**) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140	(2.372.077.714)	13.046.427.426
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7.058.823.528	(2.823.529.412)	4.235.294.116
	22.477.328.668	(5.195.607.126)	17.281.721.542

(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%-8,9%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay của Công ty là 17.790.582.854 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với số tiền hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,19%-7,6%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay của Công ty là 9.882.352.940 đồng.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.391.214.252	10.391.214.252
Trong năm thứ hai	4.235.294.116	7.058.823.528
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.046.427.426	15.418.505.140
	27.672.935.794	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(10.391.214.252)	(10.391.214.252)
Số phải trả sau 12 tháng	17.281.721.542	22.477.328.668

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	9.606.230.996	15.211.447.774	192.750.000	25.010.428.770
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24)	15.545.940.140	15.067.260.171	414.900.000	31.028.100.311
Sử dụng quỹ	(8.649.467.408)	(21.532.845.964)	(64.800.000)	(30.247.113.372)
Số cuối kỳ	16.502.703.728	8.745.861.981	542.850.000	25.791.415.709

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/năm	32.703.353.501	-
Dự phòng trong kỳ/năm	-	32.703.353.501
Sử dụng trong kỳ	(1.192.327.787)	-
Số dư cuối kỳ/năm	31.511.025.714	32.703.353.501

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	20.000.000.000	-
Dự phòng trong kỳ	-	20.000.000.000
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	809.143.000.000	-	53.342.175.026	862.485.175.026
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	129.627.915.028	129.627.915.028
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư đầu kỳ này	809.143.000.000	28.432.888.063	119.547.942.071	957.123.830.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	72.240.988.077	72.240.988.077
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Chia cổ tức	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Số dư cuối kỳ này	809.143.000.000	47.877.075.317	84.676.632.583	941.696.707.900

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐC thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền là 56.640.010.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 55.980.345.400 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	190.701,80	453.798,42
Euro (EUR)	-	793,44

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Thịt tươi sống	936.042.134.277	933.238.752.384
Thực phẩm chế biến	973.309.606.724	857.344.237.021
Khác	84.406.602.919	84.459.758.062
	<u>1.993.758.343.920</u>	<u>1.875.042.747.467</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Thịt tươi sống	800.851.821.257	716.696.840.711
Thực phẩm chế biến	670.679.736.168	601.509.340.778
Khác	67.728.008.402	71.672.935.670
	<u>1.539.259.565.827</u>	<u>1.389.879.117.159</u>
Lợi nhuận gộp		
Thịt tươi sống	135.190.313.020	216.541.911.673
Thực phẩm chế biến	302.629.870.556	255.834.896.243
Khác	16.678.594.517	12.786.822.392
	<u>454.498.778.093</u>	<u>485.163.630.308</u>
27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.999.568.852.878	1.884.130.098.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.345.842.012	5.410.027.655
	<u>2.007.914.694.890</u>	<u>1.889.540.125.835</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	13.570.497.033	13.674.605.381
Hàng bán bị trả lại	585.853.937	822.772.987
	<u>14.156.350.970</u>	<u>14.497.378.368</u>
Doanh thu thuần	<u>1.993.758.343.920</u>	<u>1.875.042.747.467</u>
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.532.630.241.755	1.384.981.970.959
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.629.324.072	4.897.146.200
	<u>1.539.259.565.827</u>	<u>1.389.879.117.159</u>
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.226.313.567.465	1.036.223.281.950
Chi phí nhân công	313.375.409.712	301.827.761.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.425.430.538	20.861.084.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.440.937.088	92.276.121.529
Chi phí khác bằng tiền	109.686.130.513	158.327.097.369
	<u>1.770.241.475.316</u>	<u>1.609.515.346.679</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	11.746.301.178	5.502.606.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.800.790	66.784.850
Doanh thu hoạt động tài chính khác	270.000.000	270.000.000
	12.103.101.968	5.839.391.047

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.157.044.389	5.956.361.246
Chiết khấu thanh toán	3.389.748.367	3.263.074.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	277.379.727	68.627.953
	9.824.172.483	9.288.063.316

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	160.442.140.761	140.667.247.806
Chi phí vật liệu, bao bì	15.135.658.066	11.435.971.901
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.258.018.126	5.317.598.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.755.467.821	3.122.400.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.968.655.540	39.295.798.166
- Chi phí vận chuyển	22.296.750.013	18.142.307.619
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	12.034.585.003	11.808.914.959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.637.320.524	9.344.575.588
Chi phí bằng tiền khác	29.916.669.125	59.453.444.966
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	14.934.916.590	30.830.819.964
- Chi phí bằng tiền khác	14.981.752.535	28.622.625.002
	258.476.609.439	259.292.461.926
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	36.623.764.444	47.435.406.086
Chi phí vật liệu quản lý	1.181.947.819	1.234.772.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.097.653.689	1.886.653.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.152.058.376	5.745.108.578
Thuế, phí và lệ phí	4.214.061.706	2.195.496.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.935.173.189	21.147.753.250
- Chi phí thuê mặt bằng	15.126.494.244	16.507.852.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.808.678.945	4.639.900.756
Chi phí khác	39.561.618.186	53.332.407.954
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	29.573.887.746	29.573.887.740
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	8.500.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	9.987.730.440	15.258.520.214
	108.766.277.409	132.977.598.037

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.058.486.076	1.073.023.945
Thu nhập khác	1.446.654.568	1.108.638.915
	2.505.140.644	2.181.662.860

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản	601.972.981	335.530.733
Chi phí khác	42.132.294	59.263.826
	644.105.275	394.794.559

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.802.748.122	18.782.855.548
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	18.792.381.572	18.782.855.548
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế kỳ này	10.366.550	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	352.119.900	(383.957.076)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(2.477.330.930)	(911.856.660)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	153.353.482	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.676.097.348	527.899.584
	19.154.868.022	18.398.898.472

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.395.856.099	91.231.766.377
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	18.279.171.219	18.246.353.275
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	865.330.253	152.545.197
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	(352.119.900)	383.957.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.792.381.572	18.782.855.548

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.240.988.077	72.832.867.905
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(31.388.250.000)	(21.414.050.156)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(31.388.250.000)	(21.414.050.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.852.738.077	51.418.817.749
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.914.300	80.914.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	505	635

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	36.722.340.353	33.887.718.046

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	20.226.042.427	26.814.500.253
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.641.958.020	11.396.550.535
Sau năm năm	4.715.580.218	3.030.281.004
	38.583.580.665	41.241.331.792

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.732.861.533.262	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	10.710.461.882	1.232.687.633
	1.743.571.995.144	1.738.021.297.693

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	34.192.157.816	287.277.141.873
Bán hàng	<u>104.289.112.233</u>	<u>87.809.494.922</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.008.100.000</u>	<u>2.311.204.952</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	26.951.552.385	15.800.591.610
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	24.978.982.705	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	630.972.441	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	667.354.688	612.168.833
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	10.419.347	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	592.994.679	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - tt dịch vụ ăn uống Satra	20.280.395	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	24.088.130	36.948.231
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	<u>26.460.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	990.996.367	60.266.188.948
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	-	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	885.730.445	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	<u>105.265.922</u>	<u>376.692.308</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>408.826.807</u>	<u>408.826.807</u>

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.099.129.924	4.125.685.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.334.921.520	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

